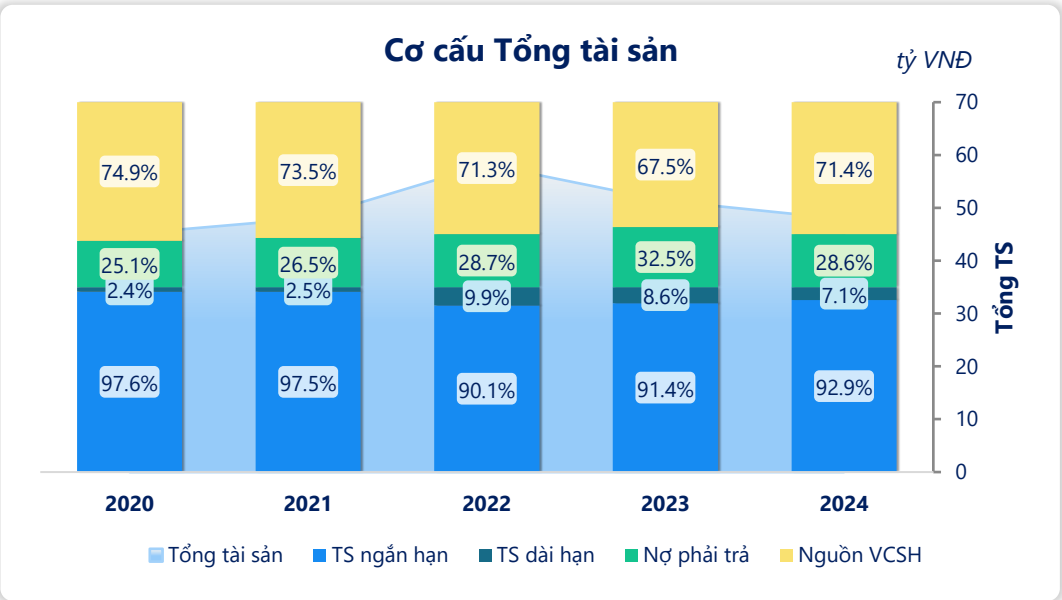
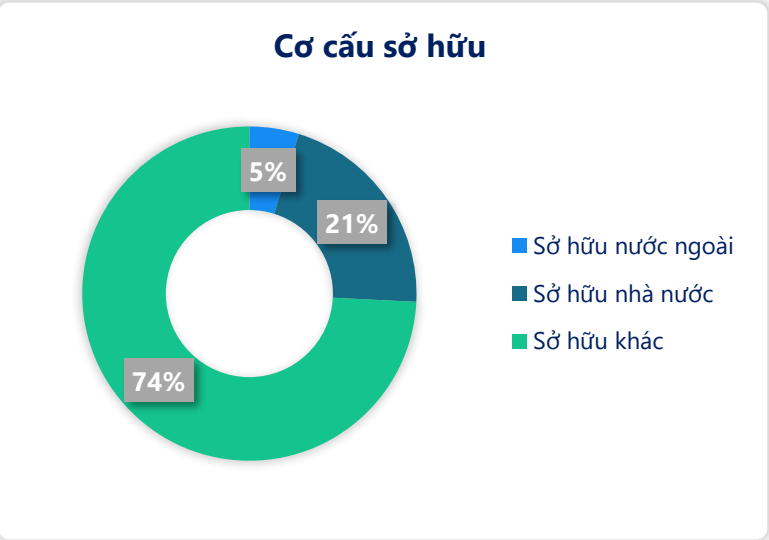


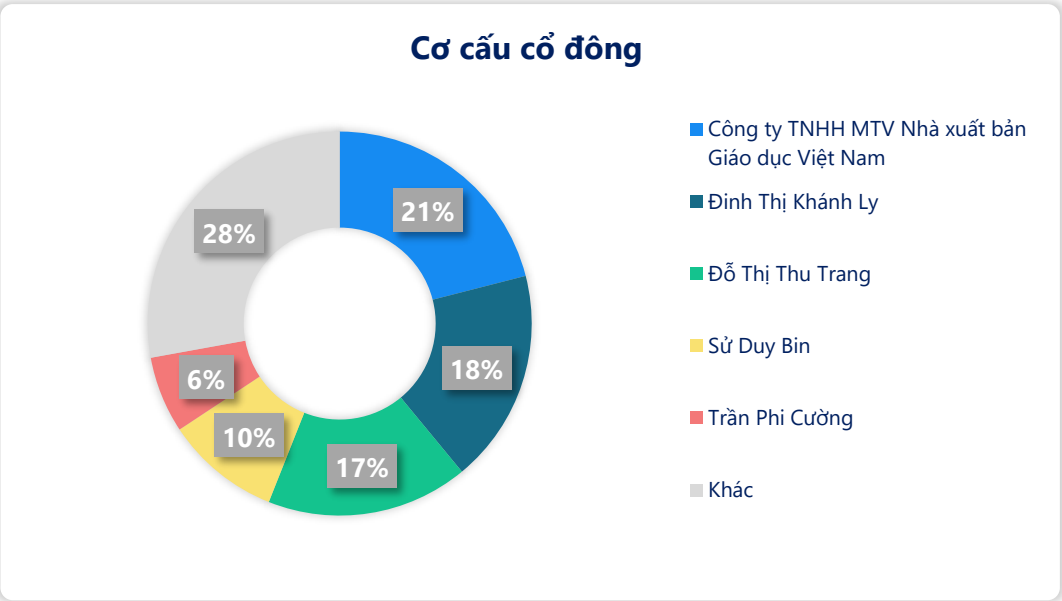
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch31/12/2024				
Giá hiện tại (VNĐ)		19,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		24,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		19,900		
SL cổ phiếu LH		1,760,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		20		
% sở hữu nước ngoài		4.8%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		34		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		35		
P/E		-39.2		
EPS		-508		
		YTD	1T	3T
ECI		-18.8%	-18.8%	-18.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **ECI** năm 2024 đạt **47.87** tỷ đồng, giảm **6.73%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.4%, cao hơn nợ phải trả.

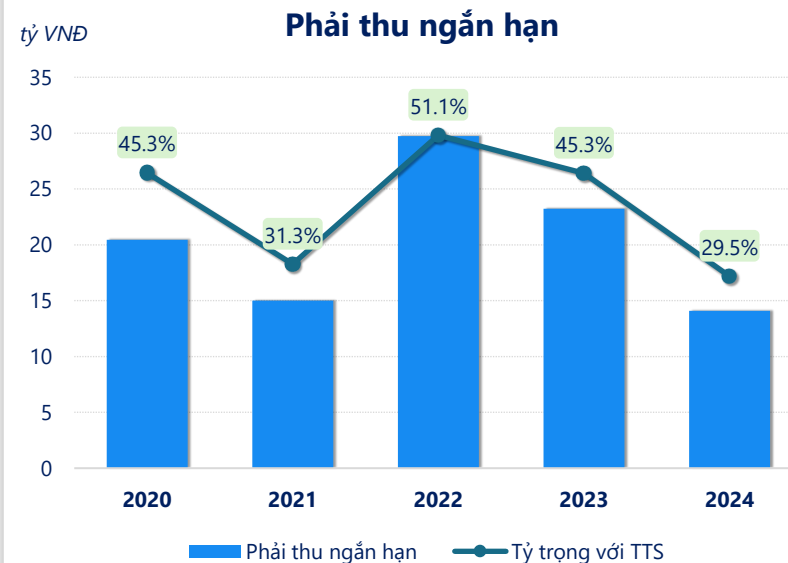
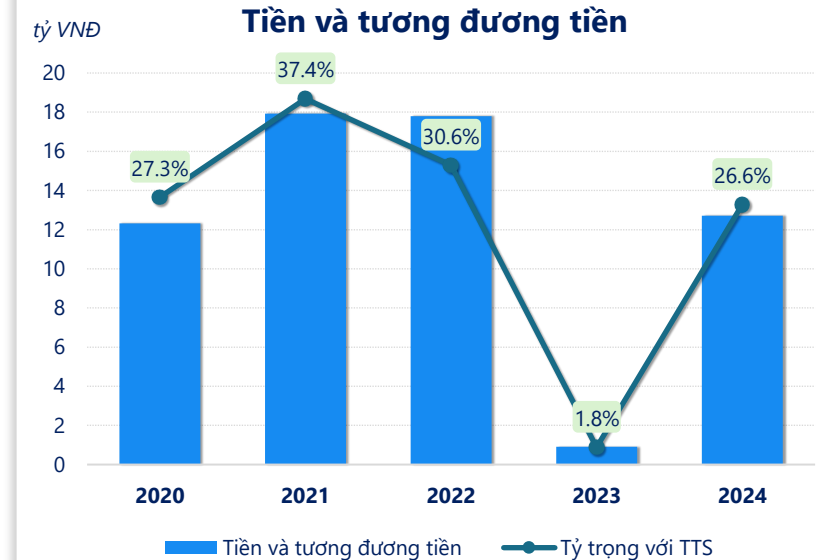
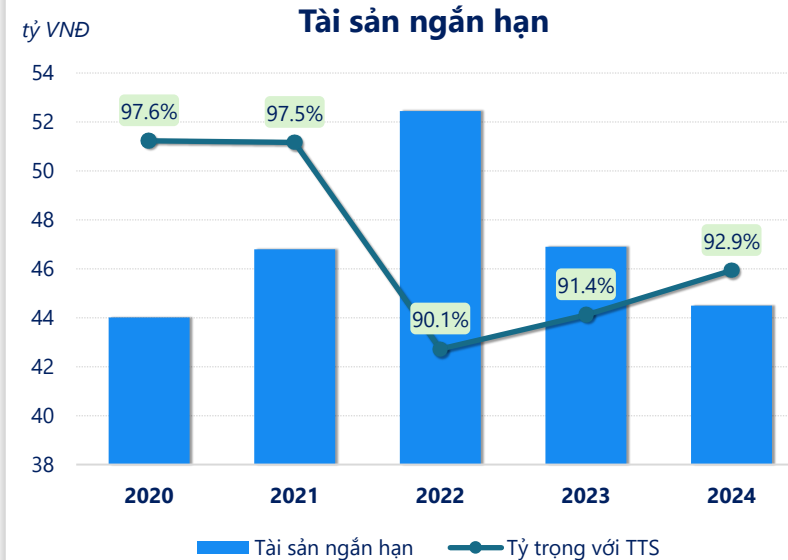
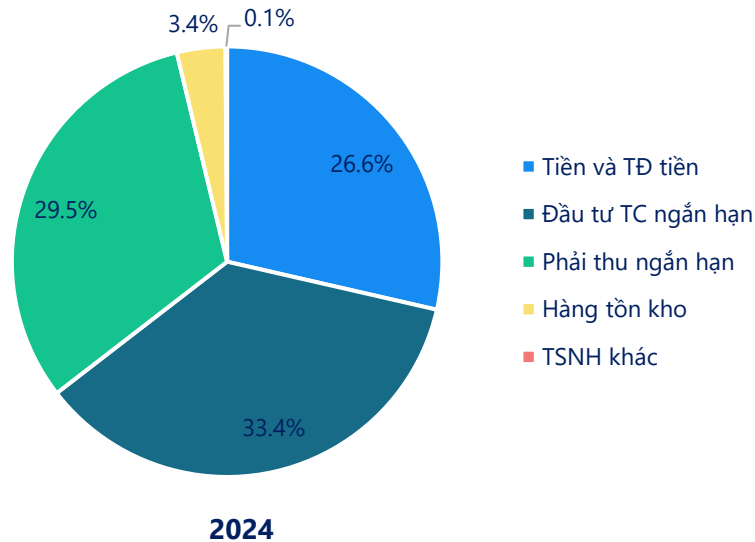
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **74.2%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 21.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 4.79%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam** sở hữu **21.0%**, lớn thứ 2 là Đinh Thị Khánh Ly nắm giữ 18.0% và đứng thứ 3 là Đỗ Thị Thu Trang nắm giữ 17.0%.

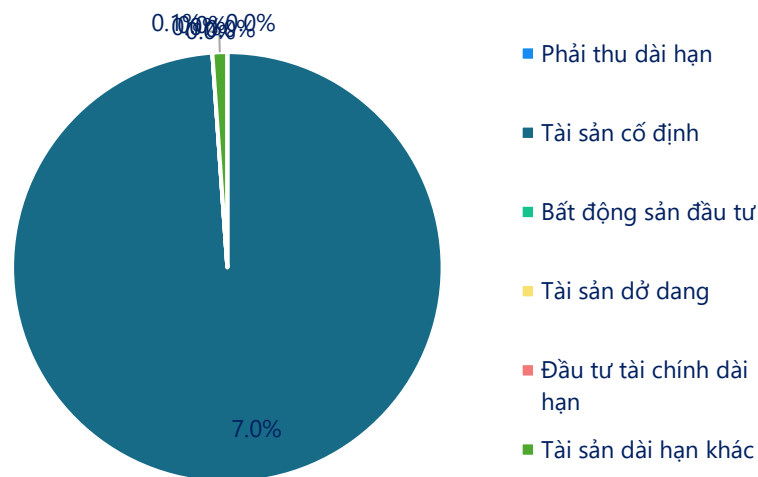
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn của ECI năm 2024 giảm **5.12%** so với năm trước, đạt **44.49** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **92.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.4%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 29.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

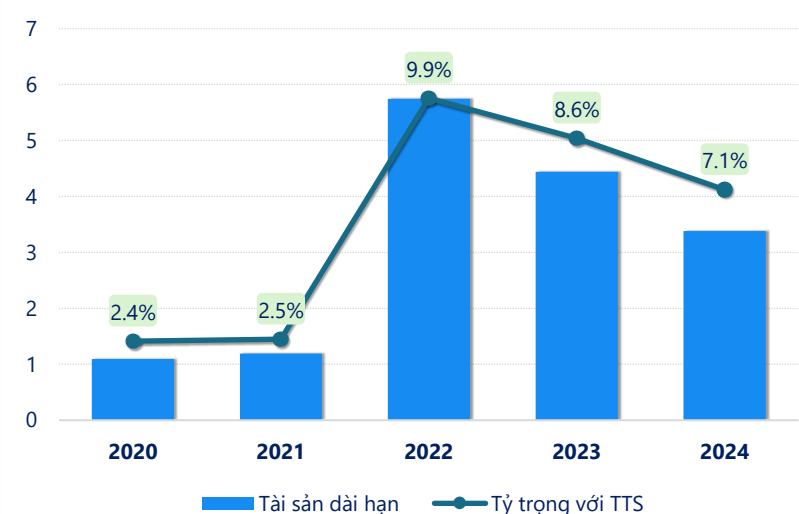
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **3.38** tỷ đồng giảm **23.8%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **7.06%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **6.98%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.08%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

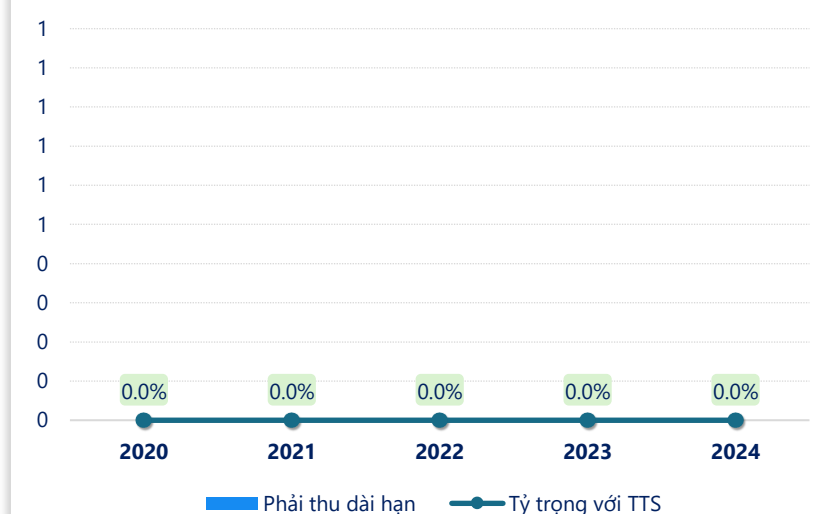
Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

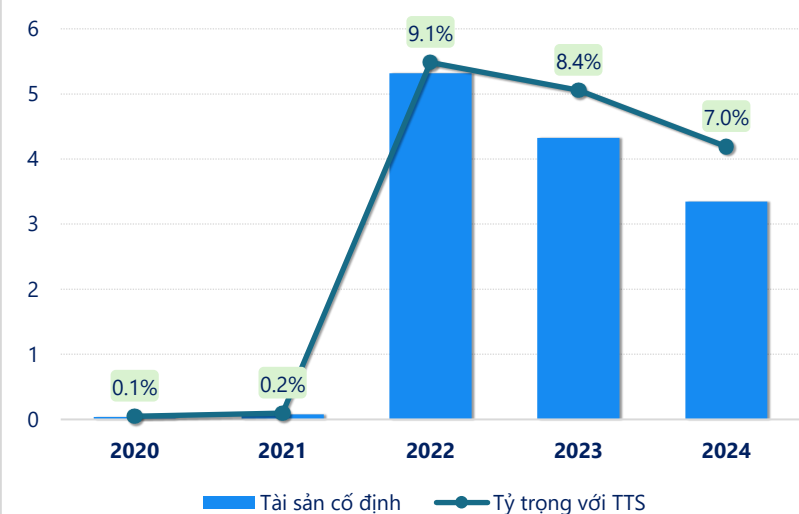
Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

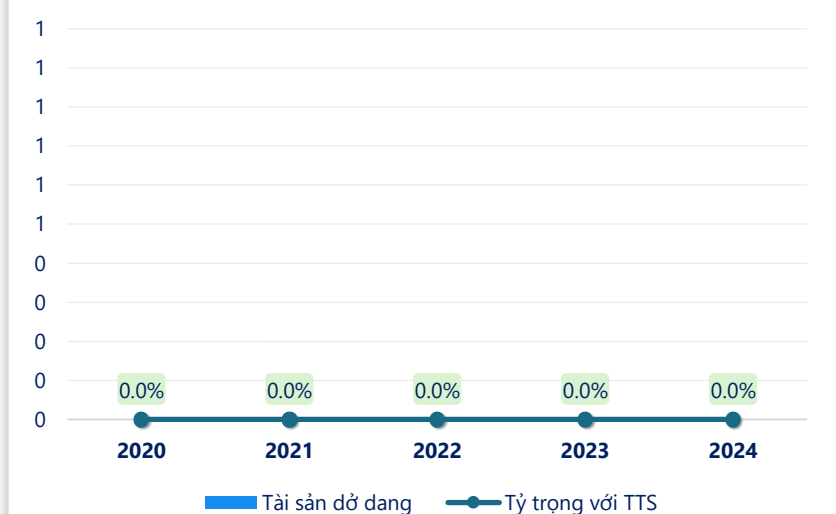
Tài sản cố định



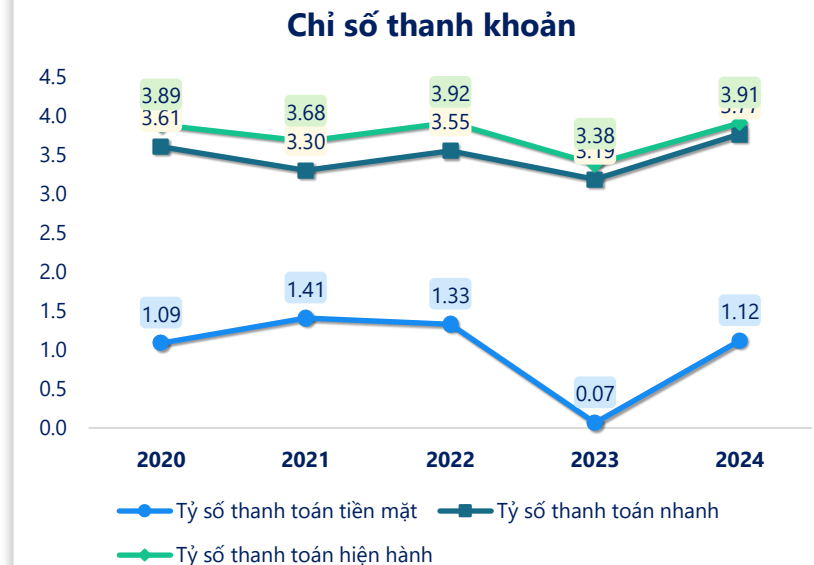
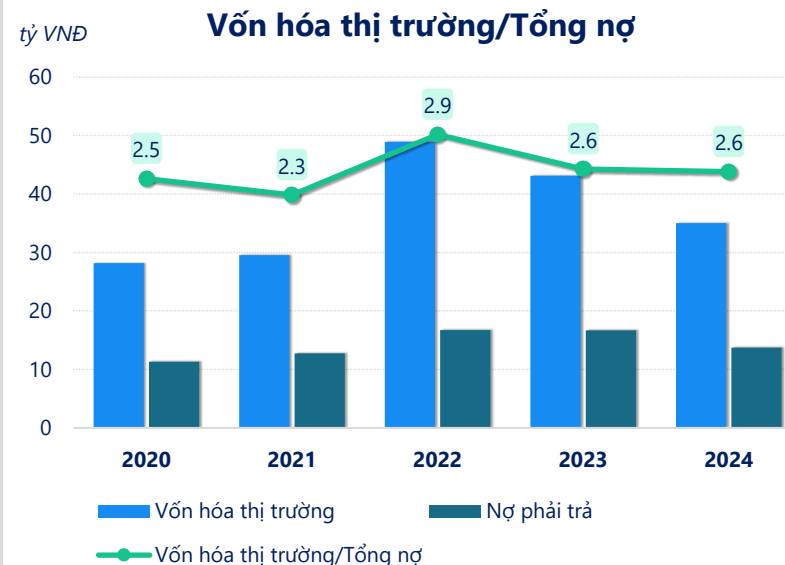
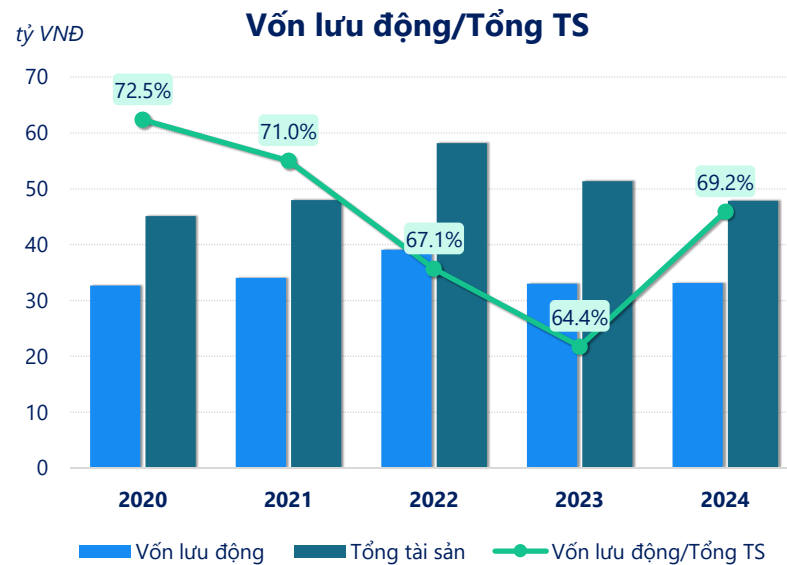
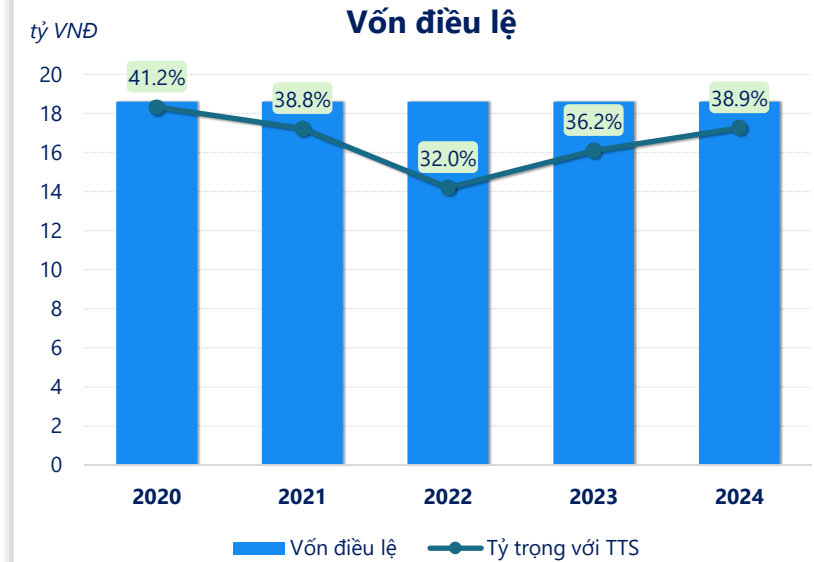
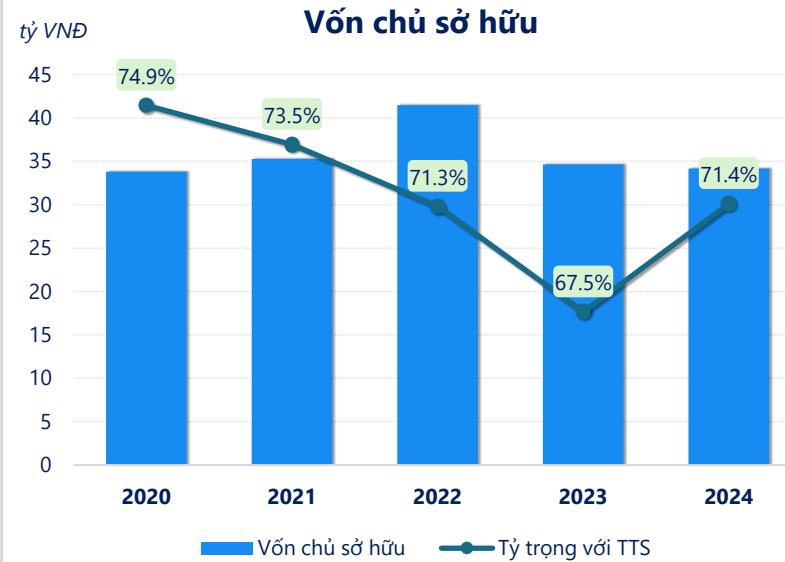
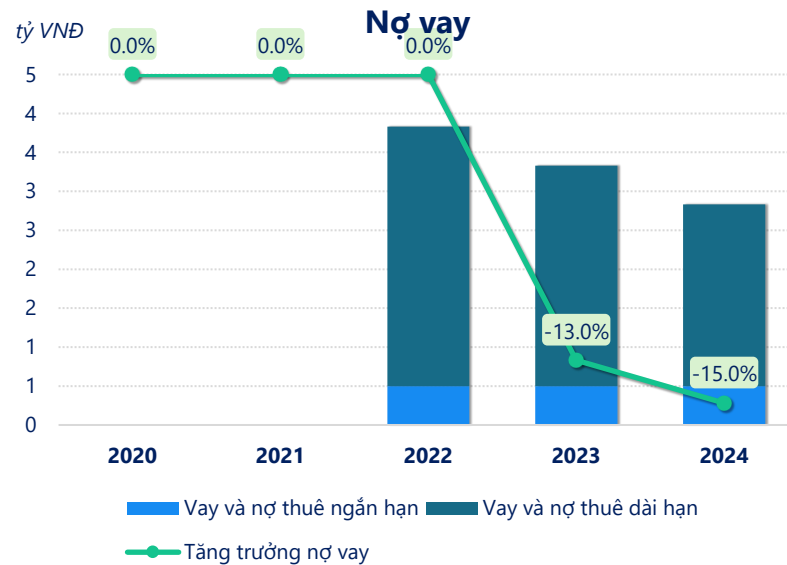
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	47.9	51.3	-6.7%
Tài sản ngắn hạn	44.5	46.9	-5.1%
Tiền và tương đương tiền	14.7	0.90	1527%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.0	20.0	-20.0%
Phải thu ngắn hạn	12.1	23.2	-47.9%
Hàng tồn kho	1.62	2.70	-40.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.05	-5.4%
Tài sản dài hạn	3.38	4.44	-23.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.34	4.32	-22.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.11	-64.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13.7	16.7	-17.9%
Nợ ngắn hạn	11.4	13.9	-17.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.50	0.50	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.18	9.53	-24.7%
Nợ dài hạn	2.33	2.83	-17.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.33	2.83	-17.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	34.2	34.6	-1.4%
Vốn chủ sở hữu	34.2	34.6	-1.4%
Vốn điều lệ	18.6	18.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	65.3	60.1	54.2	18.3	3.44
Giá vốn hàng bán	46.3	41.6	40.2	14.1	3.05
Lợi nhuận gộp	19.0	18.5	14.0	4.21	0.38
Doanh thu HĐTC	0.73	0.69	0.40	0.37	1.22
Chi phí TC	-0.24	0	0.12	0.32	0.28
Chi phí lãi vay	0	0	0.12	0.31	0.27
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.31	8.58	5.81	4.16	3.25
Chi phí QLDN	4.98	5.03	4.97	5.62	4.44
LN thuần từ HĐKD	5.67	5.62	3.50	-5.52	-6.37
Lợi nhuận khác	-0.06	0.00	0.01	-0.15	6.43
LN trước thuế	5.61	5.62	3.51	-5.67	0.06
Lợi nhuận sau thuế	4.66	4.83	2.71	-5.78	-0.47
LNST của CĐ cty mẹ	4.66	4.83	2.66	-5.86	-0.48

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.82	3.56	7.11	4.11	-10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.37	2.58	-11.8	-20.5	22.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.58	-0.53	4.51	-0.50	-0.50
Tiền đầu kỳ	17.4	12.3	17.9	17.8	0.90
Lưu chuyển tiền thuần	-5.13	5.61	-0.13	-16.9	11.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.3	17.9	17.8	0.90	12.7